**Phụ lục 101**
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG**
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026**
**XÃ VĨNH TRẠCH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

## A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 2,15,16,17,18,19,21,22,23,24,25,31,34,35,37,38, 50,51,52 Phụ lục 101 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL101 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA TÊN ĐƯỜNG** | | | |
| * | * | Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình: | | |
| 1 | 2 | Đường tỉnh ĐT 943 (Lộ tẻ Vĩnh Trạch - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến) | 480 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường tỉnh ĐT 943 (Vĩnh Trạch - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến)) |
| * | * | Đất ở nông thôn tiếp giáp với Tỉnh lộ 943: | | Sửa tên đường (Tên cũ: Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:) |
| 2 | 16 | Đường tỉnh ĐT.943: | | |

| TT | Số TT PL101 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | - Từ Mương Thầy Ban - Lộ tẻ Vĩnh Trạch | 345 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Mương Thầy Ban - Vĩnh Trạch) |
| | | - Cầu kênh Bốn Tổng - Ranh Định Mỹ | 345 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Cây xăng Vân Sơn - Ranh Định Thành) |
| * | * | Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành: | | |
| 3 | 17 | Đường bờ Bắc kênh Đòn Dong: | | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhựa 3,5m kênh Đòn Dong:) |
| | | - Từ Ranh xã Phú Hòa - kênh Bốn Tổng | 345 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng) |
| 4 | 18 | Đường bờ Nam kênh Đòn Dong: | | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhựa 5,5m kênh Đòn Dong:) |
| | | - Từ Ranh xã Phú Hòa - Trường Trung học cơ sở | 230 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - Trường Trung học cơ sở) |

| TT | Số TT PL101 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| * | * | Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình: | | |
| 5 | 19 | Nhựa, bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên): | | |
| | | - Từ Rạch Mương Trâu - Cầu Đình (Cầu Cái Vồn) | 345 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Rạch Mương Trâu - Nhà ông Tuấn (chợ ấp Vĩnh Trung)) |
| | | - Từ Cầu Đình (Cầu Cái Vồn) - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ | 403 | Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Cầu Đình - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ) |
| * | * | Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành: | | |
| 6 | 21 | Đường nhựa 5,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Đường tỉnh 943 - Bưu Điện) | 345 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Đường tỉnh 943 - Bưu Điện)) |
| 7 | 23 | Đường nhựa 5,5m liên xã kênh Bốn Tổng (KDC vượt lũ - kênh ranh Cần Thơ) | 288 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Bốn Tổng (KDC vượt lũ - kênh ranh Cần Thơ)) |

| TT | Số TT PL101 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 8 | 24 | Đường nhựa 3,5 m liên xã kênh Bốn Tổng (kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ) | 173 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhựa 3 m liên xã kênh Bốn Tổng (kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)) |
| 9 | 25 | Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Phú Hòa - Cầu Xẻo Lách) | 230 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách)) |
| 10 | 31 | Đường đất kênh Xe Cuốc (Kênh Trục - Kênh Bốn Tổng) | 120 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường đất kênh Xe Cuốc (Kênh Trục - Kênh H)) |
| * | * | Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình: | | |
| 11 | 34 | Nhựa 5,5m liên xã, lộ Thanh Niên (Tỉnh lộ 943 - Kênh Mặc Cần Dện) | 173 | Sửa tên đường (Tên cũ: Nhựa 3m liên xã, lộ Thanh Niên (Tỉnh lộ 943 - Kênh Mặc Cần Dện)) |
| 12 | 35 | Nhựa 5,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Tỉnh lộ 943 - Mương Xẻo Chiết) | 288 | Sửa tên đường (Tên cũ: Nhựa 3m liên xã kênh Bốn Tổng (Ranh Vĩnh Khánh - Mương Xẻo Chiết)) |

| TT | Số TT PL101 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 13 | 37 | Đường bờ Đông rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng) | 115 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường bê tông rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)) |
| 14 | 38 | Đường bờ Tây rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng) | 173 | Sửa tên đường (Tên cũ: Đường nhựa rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)) |
| 15 | 50 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m | 130 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| 16 | 51 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường <3m | 110 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| **II** | **HỦY BỎ** | | | |
| 1 | 52 | Các tuyến đường còn lại | 88 | Huỷ bỏ |

## B. ĐẤT Ở NÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL101 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA TÊN ĐƯỜNG** | | | |
| 1 | 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản | | |
| * | * | Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành: | | |
| * | * | Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943: | | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943: ) |
| * | * | Khu vực còn lại: | | |
| 2 | 8 | Tiếp giáp kênh cấp III | 46 | |
| 3 | 9 | Khu vực còn lại | 33 | |
| * | * | Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình: | | |
| * | * | Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943: | | Sửa tên; Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943: |
| * | * | Khu vực còn lại: | | |
| 4 | 18 | - Tiếp giáp kênh cấp III | 39 | |
| 5 | 19 | - Khu vực còn lại | 33 | |

| TT | Số TT PL101 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 6 | 2 | Đất trồng cây lâu năm | | |
| * | * | Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành: | | |
| * | * | Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943: | | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943: ) |
| * | * | Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình: | | |
| * | * | Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943: | | Sửa tên đường (Tên cũ: Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943: ) |
| **II** | **BỔ SUNG** | | | |
| 1 | 1 | Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản | | |
| * | * | Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II): | | |
| 2 | | Kênh T7 (Kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ) | 71 | Bổ sung |
| 3 | | Kênh Lẫm (Kênh T7 - Kênh Cây Còng) | 60 | Bổ sung |